

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: **1710** /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và
Hợp nhất Quý II.2016 (trước soát xét)

Hà Nội, ngày **29** tháng 7 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ
và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý II. 2016 (trước soát xét)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 29/7/2016 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý II. 2016 (trước soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Hanoi, 29th July 2016

No: 1710 /TĐBV-QLTC
Disclosure on Bao Viet Holdings' QII.2016
unreviewed separate and consolidated financial
statements

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

**To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No 8, Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
6. Address: No 8, Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
7. Telephone: (+84-4) 3928 9999
8. Types of information release: 24h 72h On request Irregular
 Periodic
9. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' QII.2016 Unreviewed Separate and Consolidated
Financial Statements**

10. This information have been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 29th July 2016, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

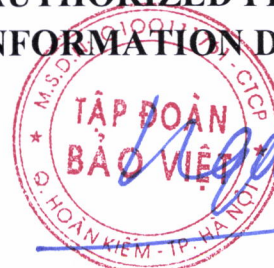
Attached files:

- QII.2016 unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE**

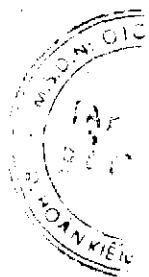


Pham Ngoc Tu

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 4 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 - 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 12 - 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 14 - 79 |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Các Công ty con

| Công ty con | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |
|--|---|--|---------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") | 35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất | 100% |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") | Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán | 59,92% |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe | 60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị | 95% |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|---|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt ("PMU") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |
| Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |

Các công ty liên doanh, liên kết

| <u>Công ty được đầu tư</u> | <u>Vốn điều lệ</u> VND | <u>Phần sở hữu của Tập đoàn</u> <u>trong vốn điều lệ</u> | |
|---|---------------------------|---|-------|
| | | VND | % |
| Công ty liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Baoviet Resort") | 63.500.000.000 | 24.500.000.000 | 38,58 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA") | 180.000.000.000 | 54.000.000.000 | 30 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") | 65.043.200.000 | 29.269.440.000 | 45 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC") | 140.000.000.000 | 70.000.000.000 | 50 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("BaovietBank") | 3.150.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | 49,52 |
| Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc") | 220.000.000.000 | 79.200.000.000 | 36 |
| Công ty liên doanh | | | |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine") | 300.000.000.000 | 147.000.000.000 | 49 |

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 18 tháng 05 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế.

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Tên</u> | <u>Vị trí</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm/ từ nhiệm</u> |
|------------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------|
| Ông Đào Đình Thi | Chủ tịch | 23 tháng 12 năm 2014 | |
| Ông Nguyễn Quang Phi | Thành viên | 25 tháng 06 năm 2014 | |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên | 04 tháng 10 năm 2007 | |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Thành viên | 23 tháng 09 năm 2009 | |
| Ông Muneo Sasagawa | Thành viên | 02 tháng 07 năm 2015 | |
| Ông Shuichi Sakai | Thành viên | 28 tháng 03 năm 2016 | |
| Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 | |
| Ông Phan Kim Bằng | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 | |
| Bà Thân Hiền Anh | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 | |
| Ông Nguyễn Anh Tùng | Thành viên | 17 tháng 05 năm 2016 | |
| Ông Yukihiro Yoshiharu | Thành viên | 24 tháng 04 năm 2013 | 28 tháng 03 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Thành viên | 23 tháng 09 năm 2009 | 17 tháng 05 năm 2016 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Tên</u> | <u>Vị trí</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm/ từ nhiệm</u> |
|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Trưởng Ban Kiểm soát | 25 tháng 12 năm 2014 | |
| Ông Ông Tiến Hùng | Thành viên | 29 tháng 11 năm 2012 | |
| Bà Phí Thị Quỳnh Nga | Thành viên | 17 tháng 04 năm 2015 | |
| Ông Đặng Thái Quý | Thành viên | 29 tháng 11 năm 2012 | 25 tháng 04 năm 2016 |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Tên</u> | <u>Vị trí</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|--------------------------|--|----------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Phi | Tổng Giám đốc | 25 tháng 06 năm 2014 | |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Quyền Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động | 27 tháng 05 năm 2016 | |
| Ông Phạm Ngọc Tú | Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính | 18 tháng 05 năm 2015 | |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư | 01 tháng 09 năm 2015 | |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | Kế toán trưởng | 13 tháng 01 năm 2016 | |
| Ông Đỗ Trường Minh | Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động | 07 tháng 04 năm 2015 | 27 tháng 05 năm 2016 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 24.450.277.907.464 | 22.163.065.317.844 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 2.719.676.647.124 | 2.256.691.436.043 |
| 111 | 1. Tiền | | 993.176.647.124 | 794.330.869.093 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.726.500.000.000 | 1.462.360.566.950 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 15.868.025.599.031 | 14.882.101.197.172 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 14.1 | 2.157.803.800.915 | 1.747.304.210.969 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 14.1 | (360.282.052.776) | (404.600.653.219) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.2 | 14.070.503.850.892 | 13.539.397.639.422 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 6 | 4.200.921.889.382 | 3.500.291.385.982 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 3.140.357.894.858 | 2.775.359.664.688 |
| 131.1 | 1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm | | 1.178.362.070.723 | 996.104.945.231 |
| 131.2 | 1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính | | 1.961.995.824.135 | 1.779.254.719.457 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 119.082.928.331 | 23.739.842.786 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 1.046.118.298.256 | 800.636.014.909 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | | 267.735.240.156 | 268.834.491.340 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (372.585.437.187) | (368.491.592.709) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 212.964.968 | 212.964.968 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 87.549.072.978 | 103.010.911.121 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 429.370.508.464 | 414.130.578.088 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 363.694.598.834 | 352.618.039.974 |
| 151.1 | 1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 8 | 331.070.924.324 | 307.028.258.405 |
| 151.2 | 1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 32.623.674.510 | 45.589.781.569 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 860.856.055 | 2.338.528.906 |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 64.815.051.575 | 59.174.009.208 |
| 190 | VI. Tài sản tái bảo hiểm | | 1.144.734.192.485 | 1.006.839.809.438 |
| 191 | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 22.1 | 614.823.136.921 | 516.636.365.145 |
| 192 | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 22.2 | 529.911.055.564 | 490.203.444.293 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 39.913.962.352.613 | 36.389.499.190.933 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 56.789.232.181 | 40.044.256.836 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 56.789.232.181 | 40.044.256.836 |
| 216.1 | 1.1 Ký quỹ bảo hiểm | | 36.789.232.181 | 18.862.496.457 |
| 216.2 | 1.2 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | 20.000.000.000 | 21.181.760.379 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.647.907.132.039 | 1.678.491.603.232 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 827.237.138.641 | 840.816.714.658 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.819.741.852.892 | 1.790.944.079.137 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (992.504.714.251) | (950.127.364.479) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 820.669.993.398 | 837.674.888.574 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.102.534.705.990 | 1.102.012.336.024 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (281.864.712.592) | (264.337.447.450) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 23.448.947.000 | 23.448.947.000 |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 215.405.035.211 | 191.987.610.818 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 215.405.035.211 | 191.987.610.818 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 37.858.081.578.335 | 34.352.193.347.678 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 14.3.1 | 2.362.549.181.513 | 2.091.160.536.985 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.3.2 | 828.204.851.323 | 563.527.138.423 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 14.3.2 | (61.194.401.266) | (54.239.974.693) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.2 | 34.728.521.946.765 | 31.751.745.646.963 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 112.330.427.847 | 103.333.425.369 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 67.439.518.863 | 48.518.305.909 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 16.2 | 39.215.561.265 | 32.909.174.875 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 5.675.347.719 | 21.905.944.585 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 64.364.240.260.077 | 58.552.564.508.777 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 51.049.275.702.324 | 45.354.373.261.929 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 12.864.410.835.377 | 10.855.723.087.317 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 1.270.817.990.725 | 1.126.082.627.920 |
| 311.1 | 1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm | | 1.101.083.524.880 | 989.133.124.486 |
| 311.2 | 1.2 Phải trả hoạt động tài chính | | 26.536.161.790 | 13.451.512.534 |
| 311.3 | 1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ | | 143.198.304.055 | 123.497.990.900 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 14.273.407.507 | 8.228.873.607 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 134.126.069.189 | 96.679.287.168 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 427.100.236.133 | 621.422.411.172 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 94.867.134.585 | 51.159.635.780 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 43.201.006.346 | 58.895.266.900 |
| 318.1 | 7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 17 | 149.265.561.895 | 95.318.882.134 |
| 319 | 8. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 971.552.133.468 | 405.716.995.604 |
| 320 | 9. Vay và thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 67.491.078.111 | 29.800.759.917 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 153.021.432.206 | 109.969.996.853 |
| 324 | 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 21 | 9.538.694.785.212 | 8.252.448.348.262 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 38.184.864.866.947 | 34.498.650.174.612 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 85.144.076.943 | 74.806.099.908 |
| 338 | 2. Vay và thuê tài chính dài hạn | 19 | 1.028.040.337 | 1.360.550.000 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 16.2 | 4.841.595.185 | 4.951.497.020 |
| 344 | 4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm | 22 | 38.093.851.154.482 | 34.417.532.027.684 |
| 344.1 | 4.1 Dự phòng toán học | | 31.865.301.155.593 | 28.462.331.338.355 |
| 344.2 | 4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng | | 3.141.614.890.447 | 3.140.292.894.461 |
| 344.3 | 4.3 Dự phòng bồi thường | | 1.434.167.227.613 | 1.239.012.550.325 |
| 344.4 | 4.4 Dự phòng chia lãi | | 1.381.848.668.610 | 1.357.955.906.231 |
| 344.5 | 4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối | | 63.242.219.029 | 58.384.999.622 |
| 344.8 | 4.6 Dự phòng dao động lớn | | 207.676.993.190 | 159.554.338.690 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 13.314.964.557.753 | 13.198.191.246.848 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 13.314.964.557.753 | 13.198.191.246.848 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 15.445.192.000 | 16.075.608.000 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 294.080.256.294 | 142.369.277.946 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 103.568.802.818 | 103.568.802.818 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.955.326.598.682 | 2.038.471.565.269 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | 1.219.326.883.352 | 912.957.536.284 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 735.999.715.330 | 1.125.514.028.985 |
| 423 | 7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm | | 319.862.189.480 | 292.449.189.772 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 637.634.797.282 | 616.210.081.846 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 64.364.240.260.077 | 58.552.564.508.777 |



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-----------|--|-------------|--|---|--|---|
| 01 | Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04) | 24 | 4.896.434.388.958 | 9.175.253.656.668 | 4.040.686.804.432 | 7.647.957.432.111 |
| 02 | Phí bảo hiểm gốc | 24.1 | 4.754.439.911.715 | 9.038.092.906.524 | 3.849.852.854.857 | 7.373.848.888.494 |
| 03 | Phí nhận tái bảo hiểm | 24.2 | 76.743.805.702 | 138.482.746.130 | 95.362.119.227 | 172.295.422.206 |
| 04 | (Tăng)/giảm dự dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | | 65.250.671.541 | (1.321.995.986) | 95.471.830.348 | 101.813.121.411 |
| 05 | Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07) | | (286.856.464.943) | (596.322.409.127) | (277.397.220.831) | (549.156.708.164) |
| 06 | Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 25 | (346.599.990.310) | (694.509.180.903) | (293.274.500.185) | (558.137.971.471) |
| 07 | Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | | 59.743.525.367 | 98.186.771.776 | 15.877.279.354 | 8.981.263.307 |
| 08 | Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05) | | 4.609.577.924.015 | 8.578.931.247.541 | 3.763.289.583.601 | 7.098.800.723.947 |
| 09 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11) | | 69.791.881.484 | 128.326.287.138 | 57.203.653.270 | 114.882.541.742 |
| 10 | Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | | 63.460.951.825 | 114.192.268.591 | 51.580.705.506 | 98.676.624.517 |
| 11 | Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14) | | 6.330.929.659 | 14.134.018.547 | 5.622.947.764 | 16.205.917.225 |
| 12 | Thu khác nhận tái bảo hiểm | | (214.946.759) | 171.758.465 | 325.516.322 | 1.652.998.449 |
| 13 | Thu khác nhượng tái bảo hiểm | | (328.634.171) | 168.210.484 | 20.565.534 | 319.126.782 |
| 14 | Thu hoạt động khác | | 6.874.510.589 | 13.794.049.598 | 5.276.865.908 | 14.233.791.994 |
| 15 | Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09) | | 4.679.369.805.499 | 8.707.257.534.679 | 3.820.493.236.871 | 7.213.683.265.689 |
| 16 | Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn | 26.1 | (1.627.114.808.306) | (3.016.043.470.387) | (1.524.887.046.133) | (2.744.479.740.007) |
| 17 | Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 26.2 | (38.747.155.567) | (71.117.616.478) | (39.710.106.896) | (77.633.080.889) |
| 18 | Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20) | | 1.444.016.843 | 2.506.681.653 | 3.807.305.383 | 4.045.425.197 |
| 19 | Thu đòi người thứ ba | | 883.819.628 | 1.391.446.093 | 3.757.369.475 | 3.973.103.463 |
| 20 | Thu xử lý hàng bồi thường 100% | | 560.197.215 | 1.115.235.560 | 49.935.908 | 72.321.734 |
| 21 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 26.3 | 90.755.058.188 | 182.972.435.448 | 132.854.215.641 | 174.107.548.705 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-----------|---|-------------|--|---|--|---|
| 22 | Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25) | | (1.891.508.632.985) | (3.431.719.799.024) | (1.317.471.825.732) | (2.630.640.984.402) |
| 23 | Tăng dự phòng toán học | | (1.878.081.529.974) | (3.402.969.817.238) | (1.229.467.561.150) | (2.388.259.617.802) |
| 24 | Tăng dự phòng chia lãi | | (10.892.462.940) | (23.892.762.379) | (85.465.058.869) | (237.682.843.632) |
| 25 | Tăng dự phòng đảm bảo cân đối | | (2.534.640.071) | (4.857.219.407) | (2.539.205.713) | (4.698.522.968) |
| 26 | (Tăng)/ giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | | (8.224.682.695) | (195.154.677.288) | 85.220.052.648 | (114.882.735.460) |
| 27 | (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | | (11.387.908.145) | 39.707.611.271 | (120.670.404.499) | 21.950.660.467 |
| 28 | Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27) | | (3.484.784.112.667) | (6.488.848.834.805) | (2.780.857.809.588) | (5.367.532.906.389) |
| 29 | Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn | | - | - | - | - |
| 30 | Trích dự phòng dao động lớn | | (22.513.728.815) | (48.122.654.500) | (22.821.289.871) | (47.654.337.643) |
| 31 | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (31 = 32 + 38 + 39) | | (1.072.571.102.655) | (1.890.928.619.636) | (833.425.711.015) | (1.581.518.591.717) |
| 32 | Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35 + 36 + 37) | | (1.053.321.808.970) | (1.854.107.330.738) | (845.274.517.982) | (1.574.655.574.985) |
| 33 | Chi hoa hồng | | (454.193.984.657) | (813.012.376.227) | (411.917.953.889) | (773.532.118.782) |
| 34 | Chi để phòng hạn chế tổn thất | | (7.767.166.158) | (13.946.159.150) | (10.932.823.401) | (15.492.707.922) |
| 35 | Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác | | (90.917.586.285) | (165.060.858.486) | (54.605.137.062) | (99.179.506.627) |
| 36 | Chi phí bán hàng | | (222.274.349.997) | (380.420.629.624) | (138.701.872.394) | (249.731.357.320) |
| 37 | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | (278.168.721.873) | (481.667.307.251) | (229.116.731.236) | (436.719.884.334) |
| 38 | Chi nhận tái bảo hiểm khác | | (18.936.561.855) | (36.617.527.729) | 17.835.494.549 | (389.550.669) |
| 39 | Chi nhượng tái bảo hiểm khác | | (312.731.830) | (203.761.169) | (5.986.687.582) | (6.473.466.063) |
| 40 | Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 28 + 29 + 30 + 31) | | (4.579.868.944.137) | (8.427.900.108.941) | (3.637.104.810.474) | (6.996.705.835.749) |
| 41 | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 15 + 40) | | 99.500.861.362 | 279.357.425.738 | 183.388.426.397 | 216.977.429.940 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-----------|--|-------------|--|--|--|--|
| 42.1 | Doanh thu hoạt động khác | | 67.599.868.509 | 140.171.853.454 | 135.260.174.573 | 198.210.983.821 |
| 42.2 | Chi phí hoạt động khác | | (56.673.957.050) | (114.927.333.703) | (112.300.394.779) | (160.310.447.821) |
| 42 | Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (42 = 42.1 + 42.2) | 27 | 10.925.911.459 | 25.244.519.751 | 22.959.779.794 | 37.900.536.000 |
| 43 | Chi phí quản lý doanh nghiệp (43 = 43.1 + 43.2) | 28 | (558.592.135.123) | (1.068.943.291.850) | (458.605.000.463) | (872.054.388.020) |
| 43.1 | Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm | | (453.050.804.726) | (875.412.229.482) | (380.601.860.074) | (719.415.168.967) |
| 43.2 | Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác | | (105.541.330.397) | (193.531.062.368) | (78.003.140.389) | (152.639.219.053) |
| 44 | Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (44 = 41 + 43.1) | | (353.549.943.364) | (596.054.803.744) | (197.213.433.677) | (502.437.739.027) |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ | | (349.434.803.646) | (665.771.035.818) | (200.103.483.355) | (620.526.299.060) |
| | - Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ | | (4.115.139.718) | 69.716.232.074 | 2.890.049.678 | 118.088.560.033 |
| 45 | Lỗ thuần từ các hoạt động khác (45 = 42 + 43.2) | | (94.615.418.938) | (168.286.542.617) | (55.043.360.595) | (114.738.683.053) |
| 46.1 | Doanh thu hoạt động tài chính | 29.1 | 1.163.823.682.475 | 2.225.627.882.657 | 863.378.684.534 | 1.867.437.858.502 |
| 46.2 | Chi phí hoạt động tài chính | 29.2 | (268.078.579.647) | (541.138.657.538) | (165.199.610.110) | (356.405.383.114) |
| 46 | Lợi nhuận hoạt động tài chính (46 = 46.1 + 46.2) | | 895.745.102.828 | 1.684.489.225.119 | 698.179.074.424 | 1.511.032.475.388 |
| 47.1 | Thu nhập hoạt động khác | | 3.823.942.770 | 7.047.303.727 | 2.742.176.412 | 5.350.811.295 |
| 47.2 | Chi phí hoạt động khác | | (447.585.632) | (1.267.657.429) | (4.212.247.745) | (4.629.952.960) |
| 47 | Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác (47 = 47.1 + 47.2) | 30 | 3.376.357.138 | 5.779.646.298 | (1.470.071.333) | 720.858.335 |
| 48 | Phản lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát | | 23.833.199.119 | 29.016.478.881 | 5.781.728.287 | 10.741.575.914 |

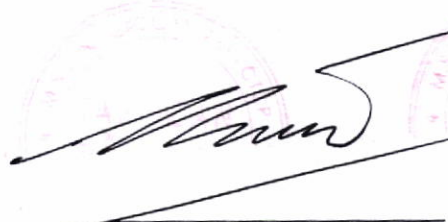
Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-------|--|-------------|--|---|--|---|
| 49 | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (49 = 44 + 45 + 46 + 47 + 48) | | 474.789.296.783 | 954.944.003.937 | 450.233.937.106 | 905.318.487.557 |
| 50 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | (80.725.290.148) | (172.237.732.910) | (88.593.310.495) | (171.227.634.252) |
| 51 | Thu nhập/ (Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | | 2.457.717.090 | 6.416.288.225 | (921.102.794) | (2.700.590.681) |
| 52 | LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (52 = 49 + 50 + 51) | | 396.521.723.725 | 789.122.559.252 | 360.719.523.817 | 731.390.262.624 |
| 53 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 14.113.889.405 | 23.311.863.252 | 12.087.613.452 | 28.370.184.757 |
| 54 | LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (54 = 52 - 53) | | 382.407.834.320 | 765.810.696.000 | 348.631.910.365 | 703.020.077.867 |
| 55 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 562 | 1.125 | 483 | 973 |



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND




| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 954.944.003.937 | 905.318.487.557 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 1.790.539.033.890 | 1.430.322.303.791 |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ | | 65.976.252.186 | 76.519.331.961 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 3.690.524.029.057 | 2.634.984.407.513 |
| 04 | - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (4.537.241.694) | (3.446.196.332) |
| 05 | - Lãi từ hoạt động đầu tư | | (2.174.792.914.838) | (1.368.918.377.488) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 213.368.909.179 | 91.183.138.137 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 2.745.483.037.827 | 2.335.640.791.348 |
| 09 | - Tăng các khoản phải thu | | (670.347.830.177) | (253.144.985.324) |
| 10 | - Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 15.461.838.143 | (14.862.375.916) |
| 11 | - Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 81.399.806.263 | 1.100.346.480.726 |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (29.997.771.814) | 45.362.965.328 |
| 13 | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | | (392.828.271.741) | 15.953.804.426 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (62.615.749.755) | (564.858.221) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (149.686.406.817) | (149.132.815.170) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (71.605.425.433) | (105.679.236.718) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.465.263.226.496 | 2.973.919.770.479 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (58.809.205.386) | (19.281.440.735) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 751.851.172 | 549.213.636 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (10.046.971.211.765) | (9.497.269.312.784) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 6.619.314.741.707 | 7.199.644.733.113 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (584.977.712.900) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 18.000.000.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.249.465.769.854 | 195.396.747.221 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.803.225.767.318) | (2.120.960.059.549) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo) | | 13.553.630.638.145 | 6.148.389.192.051 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo) | | (12.753.528.508.047) | (5.568.910.587.172) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Tập đoàn và các cổ đông không kiểm soát | | - | (681.181.899.550) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 800.102.130.098 | (101.703.294.671) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 462.139.589.276 | 751.256.416.259 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 2.256.691.436.043 | 1.424.818.218.079 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 845.621.805 | 814.973.266 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 2.719.676.647.124 | 2.176.889.607.604 |



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

| | |
|--------------------------------|---|
| Mã số doanh nghiệp: | 0100111761 |
| Tên doanh nghiệp: | Tập đoàn Bảo Việt |
| Địa chỉ trụ sở chính: | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ngành nghề kinh doanh: | Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ... |
| Vốn điều lệ: | 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam |
| Số cổ phần đã đăng ký: | 680.471.434 |
| Cổ đông sáng lập: | Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited |
| Người đại diện theo pháp luật: | Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc |

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> |
|---|-------------------------------------|-----------------------------|
| - Bộ Tài chính | 482.509.800 | 70,91 |
| - Sumitomo Life | 122.509.091 | 18,00 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 22.154.400 | 3,26 |
| - Các cổ đông khác | 53.298.143 | 7,83 |
| Tổng cộng | 680.471.434 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

| Công ty con | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |
|--|---|---|---------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") | 35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất | 100% |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") | Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán | 59,92% |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe | 60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") | 71 Ngõ Sý Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị | 95% |

► Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

► Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.000 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

| | Số vốn góp cam kết VND | % trên vốn điều lệ | Số vốn đã góp VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ | 165.000.000.000 | 55 | 110.000.000.000 |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con | 120.000.000.000 | 40 | 80.000.000.000 |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| | 285.000.000.000 | 95 | 190.000.000.000 |

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

BVIF được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF) (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

| | Số vốn góp VND | Tỷ lệ trên vốn điều lệ |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt | 420.000.000.000 | 42% |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con | | |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 350.000.000.000 | 35% |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 150.000.000.000 | 15% |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 80.000.000.000 | 8% |
| | 1.000.000.000.000 | 100% |

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt ("PMU") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |
| Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |

Các công ty liên doanh liên kết

| Công ty được đầu tư | Vốn điều lệ VND | Phần sở hữu của Tập đoàn trong vốn điều lệ | |
|---------------------------|--------------------|---|-------|
| | | VND | % |
| Công ty liên kết | | | |
| Baoviet Resort | 63.500.000.000 | 24.500.000.000 | 38,58 |
| VIGIBA | 180.000.000.000 | 54.000.000.000 | 30 |
| Long Việt | 65.043.200.000 | 29.269.440.000 | 45 |
| Bảo Việt SCIC | 140.000.000.000 | 70.000.000.000 | 50 |
| BaovietBank | 3.150.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | 49,52 |
| Trung Nam Phú Quốc | 220.000.000.000 | 79.200.000.000 | 36 |
| Công ty liên doanh | | | |
| Bảo Việt - Tokio Marine | 300.000.000.000 | 147.000.000.000 | 49 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ngày 19 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 199/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 ("Quyết định 1296") của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung, sửa đổi Quyết định 1296.

Thông tư 199 quy định chi tiết nguyên tắc và phương pháp hạch toán đối với các tài khoản áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Về cơ bản Thông tư 199 không có nhiều thay đổi so với các quy định và hướng dẫn trước đây ngoại trừ việc quy định rõ các khoản mục chi phí Dự phòng chia lãi và Dự phòng đảm bảo cân đối thuộc khoản mục Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoài ra, các yêu cầu thuyết minh theo Thông tư 199 như các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, phân tích mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm, thuyết minh về tình hình bồi thường và trả tiền bảo hiểm để so sánh các khoản bồi thường và trả tiền bảo hiểm thực tế so với số liệu ước tính trước đây đã được Tập đoàn trình bày trong các báo cáo tài chính từ các kỳ trước do đó Tập đoàn đã đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 199.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hoa hồng không hoàn lại thanh toán cho nhân viên kinh doanh hay tiếp thị để bán bất động sản được tính vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 08 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 năm |
| Phần mềm tin học | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|-------------------------------|---|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| Nhà cửa | 06 - 50 năm |
| Tài sản khác | 05 - 10 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Góp vốn trong các hoạt động liên doanh tài sản được đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách hạch toán:

- ▶ phần chia của Tập đoàn trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản;
- ▶ các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tập đoàn;
- ▶ phần sở hữu của Tập đoàn trong các khoản nợ phải trả cùng chịu với các bên liên doanh khác;
- ▶ thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ sản lượng hoặc khối lượng dịch vụ của đơn vị liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ các khoản chi phí của Tập đoàn phát sinh từ việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng giảm giá.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ dự phòng giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương cơ bản để tham gia bảo hiểm y tế. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

| <i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i> | <i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i> |
|--|--------------------------------------|
| Dự phòng toán học | Dự phòng phí chưa được hưởng |
| Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng | Dự phòng bồi thường |
| Dự phòng bồi thường | Dự phòng dao động lớn |
| Dự phòng chia lãi | |
| Dự phòng đảm bảo cân đối | |

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỳ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm dự phòng đảm bảo cân đối và được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phân ánh là nợ phải trả; Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phân ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

4.15.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Quỹ dự trữ bắt buộc* (tiếp theo)

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|---------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

4.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 125"). Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến thời điểm hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm tạm thu" và được thể hiện ở mục "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt Nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" hoặc "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124"), Thông tư số 52/2016/TT-BTC hướng dẫn triển khai sản phẩm liên kết chung ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 115/2013/TT-BTC hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính doanh thu kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhượng tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ ... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 67.604.467.675 | 51.716.826.934 |
| Tiền gửi ngân hàng | 862.928.559.146 | 697.033.665.556 |
| Tiền đang chuyển | 62.643.620.303 | 45.580.376.603 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.726.500.000.000 | 1.462.360.566.950 |
| Tổng | 2.719.676.647.124 | 2.256.691.436.043 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu về hoạt động bảo hiểm | | |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc | 612.058.428.877 | 516.988.143.537 |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm | 216.483.443.173 | 172.196.603.679 |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 206.843.152.023 | 175.015.194.780 |
| Phải thu khác hoạt động bảo hiểm | 1.279.003.653 | 671.493.355 |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm | 141.698.042.997 | 131.233.509.880 |
| | 1.178.362.070.723 | 996.104.945.231 |
| Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính | | |
| Phải thu cổ tức | 18.190.870.000 | 2.750.169.900 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 378.334.693.254 | 416.800.368.514 |
| Phải thu lãi trái phiếu | 947.901.514.726 | 1.111.935.723.745 |
| Tạm ứng phí tự động | 24.028.601.900 | 59.739.622.526 |
| Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị giải ước | 218.450.826.718 | 186.080.494.154 |
| Phải thu đầu tư khác | 375.089.317.537 | 1.948.340.618 |
| | 1.961.995.824.135 | 1.779.254.719.457 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 119.082.928.331 | 23.739.842.786 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước | 998.950.876.788 | 753.468.593.441 |
| Cho vay ủy thác | 47.167.421.468 | 47.167.421.468 |
| | 1.046.118.298.256 | 800.636.014.909 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 17.506.841.321 | 17.456.549.028 |
| Phải thu phí quản lý quỹ | 6.472.777.661 | 4.520.789.409 |
| Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, cho thuê nhà | 92.513.572.302 | 96.969.088.126 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 151.242.048.872 | 149.888.064.777 |
| | 267.735.240.156 | 268.834.491.340 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 212.964.968 | 212.964.968 |
| Tổng cộng các khoản phải thu | 4.573.507.326.569 | 3.868.782.978.691 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (372.585.437.187) | (368.491.592.709) |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn | 4.200.921.889.382 | 3.500.291.385.982 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Ấn chỉ | 18.589.109.697 | 18.942.234.808 |
| Vật liệu, văn phòng phẩm | 15.376.716.023 | 16.871.008.313 |
| Thiết bị, dụng cụ | 2.565.101.381 | 564.643.053 |
| Chi phí xây dựng dở dang (*) | 51.018.145.877 | 66.633.024.947 |
| Tổng cộng hàng tồn kho | 87.549.072.978 | 103.010.911.121 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần của hàng tồn kho | 87.549.072.978 | 103.010.911.121 |

(*) Bao gồm chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

| | Bảo hiểm nhân thọ VND | Bảo hiểm phi nhân thọ VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | - | 307.028.258.405 | 307.028.258.405 |
| Phát sinh trong kỳ | 556.027.023.545 | 256.985.352.682 | 813.012.376.227 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (556.027.023.545) | (232.942.686.763) | (788.969.710.308) |
| Tại ngày 30/06/2016 | - | 331.070.924.324 | 331.070.924.324 |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND | Trang thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.079.354.943.736 | 50.748.198.400 | 397.818.012.456 | 260.827.877.869 | 2.195.046.676 | 1.790.944.079.137 |
| Tăng trong kỳ | 5.679.640.270 | 3.645.620.000 | 16.183.913.637 | 6.602.054.002 | 2.758.183.118 | 34.869.411.027 |
| - Mua sắm, xây dựng mới | 5.679.640.270 | 3.645.620.000 | 16.183.913.637 | 6.602.054.002 | 2.758.183.118 | 34.464.611.027 |
| Giảm trong kỳ | (195.930.000) | - | (2.295.513.946) | (3.580.193.326) | - | (6.071.637.272) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (195.930.000) | - | (2.295.513.946) | (3.580.193.326) | - | (6.071.637.272) |
| Tại ngày 30/06/2016 | <u>1.084.838.654.006</u> | <u>54.393.818.400</u> | <u>411.706.412.147</u> | <u>263.849.738.545</u> | <u>4.953.229.794</u> | <u>1.819.741.852.892</u> |
| Hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 378.462.005.944 | 43.092.238.185 | 308.286.846.322 | 218.926.196.317 | 1.360.077.711 | 950.127.364.479 |
| Tăng trong kỳ | 19.828.475.792 | 1.659.346.502 | 17.489.136.011 | 9.265.973.578 | 206.055.161 | 48.448.987.044 |
| - Khấu hao trong kỳ | 19.828.475.792 | 1.659.346.502 | 17.489.136.011 | 9.265.973.578 | 206.055.161 | 48.448.987.044 |
| Giảm trong kỳ | (195.930.000) | - | (2.295.513.946) | (3.580.193.326) | - | (6.071.637.272) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (195.930.000) | - | (2.295.513.946) | (3.580.193.326) | - | (6.071.637.272) |
| Tại ngày 30/06/2016 | <u>398.094.551.736</u> | <u>44.751.584.687</u> | <u>323.480.468.387</u> | <u>224.611.976.569</u> | <u>1.566.132.872</u> | <u>992.504.714.251</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | <u>700.892.937.792</u> | <u>7.655.960.215</u> | <u>89.531.166.134</u> | <u>41.901.681.552</u> | <u>834.968.965</u> | <u>840.816.714.658</u> |
| Tại ngày 30/06/2016 | <u>686.744.102.270</u> | <u>9.642.233.713</u> | <u>88.225.943.760</u> | <u>39.237.761.976</u> | <u>3.387.096.922</u> | <u>827.237.138.641</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng + VND |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------|--------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 769.590.801.434 | 328.494.616.851 | 3.926.917.739 | 1.102.012.336.024 |
| Tăng trong kỳ | - | 522.369.966 | - | 522.369.966 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2016 | 769.590.801.434 | 329.016.986.817 | 3.926.917.739 | 1.102.534.705.990 |
| Khấu hao lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 60.936.677.501 | 199.546.946.633 | 3.853.823.316 | 264.337.447.450 |
| Tăng trong kỳ | 3.785.178.140 | 13.668.992.579 | 73.094.423 | 17.527.265.142 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2016 | 64.721.855.641 | 213.215.939.212 | 3.926.917.739 | 281.864.712.592 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 708.654.123.933 | 128.947.670.218 | 73.094.423 | 837.674.888.574 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 704.868.945.793 | 115.801.047.605 | - | 820.669.993.398 |

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đìa, Cửa Cường, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 12.934.156.009 | 5.066.980.771 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 202.425.619.002 | 186.774.258.698 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 45.260.200 | 146.371.349 |
| | 215.405.035.211 | 191.987.610.818 |

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i> |
|---|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | 14.1 | | |
| Cổ phiếu niêm yết | | 1.092.383.315.227 | 1.165.931.566.940 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | 499.420.078.477 | 444.338.998.664 |
| Trái phiếu | | 400.000.000.000 | - |
| Chứng chỉ quỹ | | 166.000.407.211 | 137.033.645.365 |
| | | <u>2.157.803.800.915</u> | <u>1.747.304.210.969</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (360.282.052.776) | (404.600.653.219) |
| | | <u>1.797.521.748.139</u> | <u>1.342.703.557.750</u> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.2 | | |
| Ngắn hạn | | 14.070.503.850.892 | 13.539.397.639.422 |
| - Tiền gửi | | 13.834.177.229.340 | 13.242.141.089.373 |
| - Trái phiếu | | 236.326.621.552 | 297.256.550.049 |
| Dài hạn | | 34.728.521.946.765 | 31.751.745.646.963 |
| - Tiền gửi | | 1.767.600.000.000 | 1.686.000.000.000 |
| - Trái phiếu | | 32.116.447.539.408 | 29.262.780.262.406 |
| - Tạm ứng từ giá trị giải ước | | 844.474.407.357 | 802.965.384.557 |
| | | <u>48.799.025.797.657</u> | <u>45.291.143.286.385</u> |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 14.3 | | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 14.3.1 | 2.362.549.181.513 | 2.091.160.536.985 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.3.2 | 828.204.851.323 | 563.527.138.423 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác | 14.3.2 | (61.194.401.266) | (54.239.974.693) |
| | | <u>3.129.559.631.570</u> | <u>2.600.447.700.715</u> |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | | <u>53.726.107.177.366</u> | <u>49.234.294.544.850</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

| | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | |
|---|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng |
| | | | | | | |
| <i>Đơn vị: VND</i> | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC | 144.000.168.100 | 49.184.168.100 | (94.816.000.000) | 144.000.084.700 | 50.540.884.700 | (93.459.200.000) |
| Công ty Cổ phần FPT | 137.980.874.342 | 137.980.874.342 | - | 91.497.724.403 | 91.497.724.403 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 134.300.627.746 | 134.300.627.746 | - | 173.655.554.129 | 173.655.554.129 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 108.815.502.640 | 88.546.576.940 | (20.268.925.700) | 108.815.050.570 | 82.181.355.470 | (26.633.695.100) |
| Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam | 89.533.343.350 | 9.900.004.400 | (79.633.338.950) | 89.533.343.350 | 12.150.005.400 | (77.383.337.950) |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 477.752.799.049 | 425.934.656.959 | (51.818.142.090) | 558.429.809.788 | 476.937.297.476 | (81.492.512.312) |
| | 1.092.383.315.227 | 845.846.908.487 | (246.536.406.740) | 1.165.931.566.940 | 886.962.821.578 | (278.968.745.362) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| Tập đoàn SSG | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT | 63.250.000.000 | 15.675.465.200 | (47.574.534.800) | 63.250.000.000 | 13.026.090.800 | (50.223.909.200) |
| Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam | 42.611.222.753 | 42.611.222.753 | - | - | - | - |
| Khác | 168.558.855.724 | 102.387.744.488 | (66.171.111.236) | 156.088.998.664 | 83.066.292.607 | (73.022.706.057) |
| | 499.420.078.477 | 385.674.432.441 | (113.745.646.036) | 444.338.998.664 | 321.092.383.407 | (123.246.615.257) |
| Trái phiếu | | | | | | |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | - | - | - | - |
| | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | - | - | - | - |
| Chứng chỉ quỹ | | | | | | |
| BVFED | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 | - | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 | - |
| BVBF | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 | - | - | - | - |
| VF1 | 16.576.432.682 | 16.576.432.682 | - | 33.152.865.365 | 33.152.865.365 | - |
| E1VFN30 | 9.423.974.529 | 9.423.974.529 | - | 20.972.830.000 | 20.972.830.000 | - |
| Khác | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | 17.907.950.000 | 15.522.657.400 | (2.385.292.600) |
| | 166.000.407.211 | 166.000.407.211 | - | 137.033.645.365 | 134.648.352.765 | (2.385.292.600) |
| | 2.157.803.800.915 | 1.797.521.748.139 | (360.282.052.776) | 1.747.304.210.969 | 1.342.703.557.750 | (404.600.653.219) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | Đơn vị: VND | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (*) | 14.276.777.229.340 | 13.834.177.229.340 | 13.684.741.089.373 | 13.242.141.089.373 |
| Trái phiếu (***) | 494.752.316.503 | 236.326.621.552 | 467.256.550.049 | 297.256.550.049 |
| | 14.771.529.545.843 | 14.070.503.850.892 | 14.151.997.639.422 | 13.539.397.639.422 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi (**) | 1.767.600.000.000 | 1.767.600.000.000 | 1.686.000.000.000 | 1.686.000.000.000 |
| Trái phiếu (***) | 32.170.447.539.409 | 32.116.447.539.408 | 29.357.730.725.706 | 29.262.780.262.406 |
| Tạm ứng từ giá trị giải ước (****) | 844.474.407.357 | 844.474.407.357 | 802.965.384.557 | 802.965.384.557 |
| | 34.782.521.946.766 | 34.728.521.946.765 | 31.846.696.110.263 | 31.751.745.646.963 |
| | 49.554.051.492.609 | 48.799.025.797.657 | 45.998.693.749.685 | 45.291.143.286.385 |

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 5,5% - 8,1%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm có mức lãi suất từ 6,8% - 11,5%/năm.

(***) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 7% - 15%/năm với kỳ hạn từ 03 - 30 năm.

(****) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

| Đơn vị được đầu tư | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|----------------------------|---------------------------------------|---|---|
| | Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Baoviet Resort (*) | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 | 21.000.000.000 |
| VIGIBA | 54.000.000.000 | 68.034.986.979 | 64.802.582.976 |
| Long Việt | 29.269.440.000 | 31.217.222.562 | 32.348.407.145 |
| Bảo Việt Tokio Marine (**) | 147.000.000.000 | 205.340.308.132 | 234.450.897.728 |
| Bảo Việt SCIC | 70.000.000.000 | 74.816.803.467 | 74.355.873.406 |
| BaovietBank | 1.560.000.000.000 | 1.641.839.860.373 | 1.664.202.775.730 |
| Trung Nam Phú Quốc (***) | 316.800.000.000 | 316.800.000.000 | - |
| | 2.201.569.440.000 | 2.362.549.181.513 | 2.091.160.536.985 |

(*) Ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện tăng vốn đầu tư vào Baoviet Resort, theo đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn từ 35% lên 38,58% vốn chủ sở hữu của Baoviet Resort.

(**) Ngày 31 tháng 05 năm 2016, Tập đoàn đã thanh toán 2% giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Bảo Việt – Tokio Marine, theo đó giảm tỷ lệ sở hữu tại Bảo Việt Tokio Marine từ 51% xuống còn 49%.

(***) Ngày 22 tháng 03 năm 2016, Tập đoàn đã mua lại 30% vốn góp vào Trung Nam Phú Quốc với giá trị đầu tư là 264.000.000.000 VND; ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn đã mua thêm 6% vốn góp với giá trị đầu tư là 52.800.000.000 VND. Theo đó, Trung Nam Phú Quốc trở thành công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

| | Đơn vị: VND | | | | | | | |
|--|-----------------|----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Bảo Việt Resort | VIGIBA | Long Việt | Bảo Việt Tokio Marine | Bảo Việt - SCIC | BaovietBank | Trung Nam Phủ Quốc | Tổng |
| Tại ngày 01/01/2016 | 21.000.000.000 | 64.802.582.976 | 32.348.407.145 | 234.450.897.728 | 74.355.873.406 | 1.664.202.775.730 | - | 2.091.160.536.985 |
| Góp vốn trong kỳ | 3.500.000.000 | - | - | - | - | - | 316.800.000.000 | 320.300.000.000 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | (8.259.255.913) | - | - | - | (8.259.255.913) |
| Cổ tức thu được/Lợi nhuận đã phân phối | - | - | - | (38.468.578.440) | - | (31.200.000.000) | - | (69.668.578.440) |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn | - | 3.232.404.003 | (1.131.184.583) | 17.617.244.757 | 460.930.081 | 8.837.084.643 | - | 29.016.478.881 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 24.500.000.000 | 68.034.986.979 | 31.217.222.562 | 205.340.308.132 | 74.816.803.467 | 1.641.839.860.373 | 316.800.000.000 | 2.362.549.181.513 |

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Đơn vị: VND | | | Đơn vị: VND | | |
|--|-------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần |
| Dự án TT1 – Thành phố Giao lưu | 166.832.730.000 | - | 166.832.730.000 | 166.832.730.000 | - | 166.832.730.000 |
| Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam | 148.432.300.000 | (8.782.300.000) | 139.650.000.000 | - | - | - |
| Dự án Tháp Tài chính quốc tế (IFT) | 118.937.361.456 | - | 118.937.361.456 | 118.937.361.456 | - | 118.937.361.456 |
| Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng | 125.000.000.000 | (10.722.653.137) | 114.277.346.863 | 125.000.000.000 | (8.231.250.517) | 116.768.749.483 |
| Công ty cổ phần Du lịch Lâm Đồng | 116.180.416.000 | - | 116.180.416.000 | - | - | - |
| Khác | 152.822.043.867 | (41.689.448.129) | 111.132.595.738 | 152.757.046.967 | (46.008.724.176) | 106.748.322.791 |
| | 828.204.851.323 | (61.194.301.266) | 767.010.450.057 | 563.527.138.423 | (54.239.974.693) | 509.287.163.730 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả hoạt động bảo hiểm | | |
| Bảo hiểm nhân thọ | 276.431.047.026 | 313.452.163.997 |
| Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm | 69.270.877.240 | 61.646.386.035 |
| Phải trả thu nhập đại lý | 194.419.377.686 | 241.688.782.662 |
| Lãi phải trả cho chủ hợp đồng | 12.740.792.100 | 10.116.995.300 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | 824.652.477.854 | 675.680.960.489 |
| Phải trả hoa hồng | 54.791.526.097 | 60.627.584.461 |
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ | 106.760.462.469 | 114.062.319.467 |
| Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ | 143.163.664.907 | 111.138.075.798 |
| Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ | 374.803.453.308 | 266.717.729.567 |
| Phải trả đồng bảo hiểm | 145.133.371.073 | 123.135.251.196 |
| | 1.101.083.524.880 | 989.133.124.486 |
| Phải trả hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi nhận trước | 18.436.161.790 | 2.282.572.044 |
| Phải trả tạm ứng cổ tức | 8.100.000.000 | 11.168.940.490 |
| | 26.536.161.790 | 13.451.512.534 |
| Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ | | |
| Phải trả nhà cung cấp | 108.589.138.775 | 106.938.623.005 |
| Phải trả khác | 34.609.165.280 | 16.559.367.895 |
| | 143.198.304.055 | 123.497.990.900 |
| | 1.270.817.990.725 | 1.126.082.627.920 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán | 1.820.800.000 | 2.165.200.000 |
| Phí bảo hiểm tạm thu | 12.452.607.507 | 6.063.673.607 |
| | 14.273.407.507 | 8.228.873.607 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND | Tăng trong kỳ VND | Nộp ngân sách trong kỳ VND | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 25.758.200.668 | 212.493.017.880 | (204.791.704.873) | 33.459.513.675 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.534.450.608 | 172.237.732.910 | (149.686.406.817) | 75.085.776.701 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.894.162.883 | 126.335.692.566 | (121.237.440.654) | 16.992.414.795 |
| Tiền thuế đất | (138.133.938) | 5.349.185.293 | (5.058.265.920) | 152.785.435 |
| Các loại thuế khác | 6.630.606.947 | 32.532.397.538 | (30.727.425.902) | 8.435.578.583 |
| | 96.679.287.168 | 548.948.026.187 | (511.501.244.166) | 134.126.069.189 |

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2016, ngoại trừ trường hợp của Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế và dự phòng đảm bảo cân đối | 954.944.003.937 | 905.318.487.557 |
| Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 96.903.272.518 | 81.891.448.642 |
| - Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính | 47.735.826.028 | 47.735.826.028 |
| - Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này | 24.150.282.594 | 33.016.605.026 |
| - Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước | 24.757.485.101 | - |
| - Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế | 259.678.795 | 1.139.017.588 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (118.525.834.903) | (116.119.128.112) |
| - Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia | (57.901.520.738) | (53.779.100.723) |
| - Hoàn nhập chi phí hoa hồng ước tính kỳ trước | (27.643.217.768) | (34.902.976.098) |
| - Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước | - | (2.300.285.736) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | (24.207.975.926) | (15.064.320.465) |
| - Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước | (8.773.120.471) | (10.072.445.090) |
| Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất | (54.411.066.184) | (39.774.495.796) |
| Chuyển lỗ từ kỳ trước và các khoản không chịu thuế | (17.721.710.817) | (52.195.054.911) |
| Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế | (93.755.339.386) | (126.197.230.177) |
| Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính | 861.188.664.551 | 779.121.257.380 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - TNCT chịu thuế suất 22% | - | 770.169.138.807 |
| - TNCT chịu thuế suất 20% | 861.188.664.551 | 8.952.118.573 |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính | 172.237.732.910 | 171.227.634.252 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 52.534.450.608 | 34.680.471.259 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (149.686.406.817) | (149.132.815.170) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 75.085.776.701 | 56.775.290.341 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | |
|--|--|--------------------------------------|---|---|
| | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 39.215.561.265 | 32.909.174.875 | 6.306.386.390 | 6.747.717.040 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (4.841.595.185) | (4.951.497.020) | 109.901.835 | (9.448.307.721) |
| Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | | 6.416.288.225 | (2.700.590.681) |

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 196.077.806.325 | 164.545.874.374 |
| Trong đó: | | |
| - Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu | 26.008.893.594 | 28.519.589.770 |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng | 27.643.217.778 | 32.112.570.785 |
| - Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước | 142.425.694.953 | 94.950.463.302 |
| - Dự phòng cho cổ phiếu | - | 8.231.250.517 |
| - Khác | - | 732.000.000 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 39.215.561.265 | 32.909.174.875 |

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 24.207.975.926 | 24.757.485.100 |
| Trong đó: | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 24.207.975.926 | 24.757.485.100 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 4.841.595.185 | 4.951.497.020 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

| | Bảo hiểm nhân thọ VND | Bảo hiểm phi nhân thọ VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | - | 95.318.882.134 | 95.318.882.134 |
| Phát sinh trong kỳ | 493.177.652 | 167.645.770.700 | 168.138.948.352 |
| Phân bổ vào doanh thu trong kỳ | (493.177.652) | (113.699.090.939) | (114.192.268.591) |
| Tại ngày 30/06/2016 | - | 149.265.561.895 | 149.265.561.895 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | 7.753.180 | 9.455.540 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | 3.292.185.937 | 2.247.199.749 |
| Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán | 2.081.151.930 | 1.594.540.397 |
| Phải trả cổ tức năm 2015 (*) | 544.377.147.200 | - |
| Bộ Tài chính | 386.007.840.000 | - |
| Sumitomo Life | 98.007.272.800 | - |
| SCIC | 17.723.520.000 | - |
| Các cổ đông khác | 42.638.514.400 | - |
| Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (**) | 47.490.549.682 | 43.590.082.337 |
| Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 138.241.310.514 | 134.774.300.248 |
| Phải trả khác | 236.062.035.025 | 223.501.417.333 |
| | 971.552.133.468 | 405.716.995.604 |

(*) Xem thuyết minh 23.4

(**) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | | | Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | |
|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | Số có khả năng trả | | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả | |
| | Giá trị | nợ | | | Giá trị | nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| 1. Vay thấu chi ngân hàng | 66.841.158.111 | 66.841.158.111 | 1.884.653.057.385 | (1.846.962.739.191) | 29.150.839.917 | 29.150.839.917 |
| 2. Vay ngân hàng | 649.920.000 | 649.920.000 | 332.509.663 | (332.509.663) | 649.920.000 | 649.920.000 |
| <i>Trong đó</i> | | | | | | |
| - Thay đổi trong kỳ | - | - | - | (332.509.663) | - | - |
| - Phân loại từ dài hạn | - | - | 332.509.663 | - | - | - |
| | 67.491.078.111 | 67.491.078.111 | 1.884.985.567.048 | (1.847.295.248.854) | 29.800.759.917 | 29.800.759.917 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 1.028.040.337 | 1.028.040.337 | - | (332.509.663) | 1.360.550.000 | 1.360.550.000 |
| <i>Trong đó</i> | | | | | | |
| - Phân loại sang ngắn hạn | - | - | - | (332.509.663) | - | - |
| | 1.028.040.337 | 1.028.040.337 | - | (332.509.663) | 1.360.550.000 | 1.360.550.000 |
| Tổng cộng | 68.519.118.448 | 68.519.118.448 | 1.884.985.567.048 | (1.847.627.758.517) | 31.161.309.917 | 31.161.309.917 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | |
|-------------------------------|-------------------------|
| | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 | 109.969.996.853 |
| Tăng trong kỳ | 114.388.178.286 |
| Sử dụng trong kỳ | <u>(71.336.742.933)</u> |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | <u>153.021.432.206</u> |

21. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu với các ngân hàng thương mại cổ phần như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Hợp đồng repo (*) | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 2.926.876.602.932 | 2.801.684.024.836 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 2.223.713.335.176 | 2.542.719.837.825 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 2.497.497.789.401 | 988.852.683.891 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 1.890.607.057.703 | 981.657.183.148 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | 937.534.618.562 |
| | <u>9.538.694.785.212</u> | <u>8.252.448.348.262</u> |

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất 4,5% – 5,7%/năm với đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

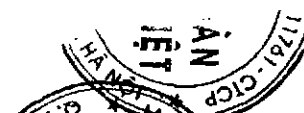
22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

| | Dự phòng toán học VND | Dự phòng phí chưa được hưởng VND | Dự phòng bồi thường VND | Dự phòng chia lãi VND | Dự phòng đảm bảo cân đối VND | Dự phòng dao động lớn VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 28.462.331.338.355 | 87.872.678.996 | 30.932.555.380 | 1.357.955.906.231 | 58.384.999.622 | - | 29.997.477.478.584 |
| Thay đổi trong kỳ | 3.402.969.817.238 | 4.539.150.051 | 2.935.458.720 | 23.892.762.379 | 4.857.219.407 | - | 3.439.194.407.795 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 31.865.301.155.593 | 92.411.829.047 | 33.868.014.100 | 1.381.848.668.610 | 63.242.219.029 | - | 33.436.671.886.379 |
| Bảo hiểm phí nhân thọ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | - | 3.052.420.215.465 | 1.208.079.994.945 | - | - | 159.554.338.690 | 4.420.054.549.100 |
| Thay đổi trong kỳ | - | (3.217.154.065) | 192.219.218.588 | - | - | 48.122.654.500 | 237.124.719.003 |
| Tại ngày 30/06/2016 | - | 3.049.203.061.400 | 1.400.299.213.513 | - | - | 207.676.993.190 | 4.657.179.268.103 |
| Tổng cộng tại ngày 01/01/2016 | 28.462.331.338.355 | 3.140.292.894.461 | 1.239.012.550.325 | 1.357.955.906.231 | 58.384.999.622 | 159.554.338.690 | 34.417.532.027.684 |
| Tổng cộng tại ngày 30/06/2016 | 31.865.301.155.593 | 3.141.614.890.447 | 1.434.167.227.613 | 1.381.848.668.610 | 63.242.219.029 | 207.676.993.190 | 38.093.851.154.482 |

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phí nhân thọ như sau:

22.1 Dự phòng phí chưa được hưởng – Bảo hiểm phí nhân thọ

| | Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND | Các nghĩa vụ thuần VND |
|-------------------------------|--|--|---------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 | 3.052.420.215.465 | (516.636.365.145) | 2.535.783.850.320 |
| Trích lập thêm trong kỳ | (3.217.154.065) | (98.186.771.776) | (101.403.925.841) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | 3.049.203.061.400 | (614.823.136.921) | 2.434.379.924.479 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Dự phòng bồi thường - Bảo hiểm phi nhân thọ

| | <i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i> | <i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i> | <i>Các nghĩa vụ thuần VND</i> |
|-------------------------|--|--|-----------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.208.079.994.945 | (490.203.444.293) | 717.876.550.652 |
| Trích lập thêm trong kỳ | 192.219.218.568 | (39.707.611.271) | 152.511.607.297 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 1.400.299.213.513 | (529.911.055.564) | 870.388.157.949 |

22.3 Dự phòng dao động lớn - Bảo hiểm phi nhân thọ

| | <i>VND</i> |
|-------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | 159.554.338.690 |
| Trích lập thêm trong kỳ | 48.122.654.500 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 207.676.993.190 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------|--|---------------------------------------|--|-------------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 16.075.608.000 | 142.369.277.946 | 103.568.802.818 | 2.038.471.565.269 | 292.449.189.772 | 616.210.081.846 | 13.198.191.246.848 |
| Cổ tức chia cho cổ đông năm 2015 | - | - | - | - | - | (544.377.147.200) | - | - | (544.377.147.200) |
| Trích quỹ khen thưởng năm 2015 (***) | - | - | - | - | - | (114.388.178.286) | - | (1.618.465.316) | (116.006.643.602) |
| Trích quỹ phục vụ hoạt động an sinh xã hội (***) | - | - | - | - | - | (10.023.709.777) | - | - | (10.023.709.777) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 150.355.646.654 | - | (150.355.646.654) | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 765.810.696.000 | - | 23.311.863.252 | 789.122.559.252 |
| Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con | - | - | - | - | - | (442.386.275) | - | - | (442.386.275) |
| Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ | - | - | - | 1.355.331.694 | - | (28.768.331.402) | 27.412.999.708 | - | - |
| Giảm khác | - | - | (630.416.000) | - | - | (600.262.993) | - | (268.682.500) | (1.499.361.493) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 15.445.192.000 | 294.080.256.294 | 103.568.802.818 | 1.955.326.598.682 | 319.862.189.480 | 637.634.797.282 | 13.314.964.557.753 |

(*) Số dư 16.075.608.000 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016, Tập đoàn trích tổng cộng 5,8% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 58.137.516.706 VND cho Quỹ Khen thưởng Phúc lợi, trích 1% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 10.023.709.777 VND cho Quỹ Phục vụ Hoạt động An sinh Xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 150.355.646.654 VND cho Quỹ Đầu tư Phát triển.

23.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | |
|------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|
| | Cổ phiếu thường VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng số VND | Cổ phiếu thường VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng số VND |
| Số vốn góp của cổ đông | 6.804.714.340.000 | - | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 | - | 6.804.714.340.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3.184.332.381.197 | - | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 | - | 3.184.332.381.197 |
| TỔNG CỘNG | 9.989.046.721.197 | - | 9.989.046.721.197 | 9.989.046.721.197 | - | 9.989.046.721.197 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

23.4 Cổ tức

Ngày 18 tháng 05 năm 2016, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2015 để chi trả cổ tức cho năm 2015 với tỷ lệ 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế. Tập đoàn thực hiện việc chi trả vào ngày 29 tháng 07 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

24.1 Phí bảo hiểm gốc

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> |
|---|--|---|--|---|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 1.206.967.744.503 | 2.232.866.276.445 | 1.004.229.250.786 | 1.887.587.983.417 |
| Bảo hiểm liên kết chung | 1.970.625.946.890 | 3.530.438.311.627 | 1.385.589.061.168 | 2.500.682.908.091 |
| Bảo hiểm tử kỳ | 4.937.315.200 | 6.669.281.500 | 5.228.612.200 | 7.890.193.700 |
| Bảo hiểm trọn đời | 1.158.573.800 | 2.198.101.900 | 1.344.722.600 | 2.564.799.100 |
| Niên kim nhân thọ | 50.992.135.600 | 89.129.064.000 | 31.354.170.400 | 56.803.329.900 |
| Điều khoản riêng | 114.833.152.457 | 206.116.615.719 | 88.532.806.492 | 158.516.117.750 |
| Bảo hiểm liên kết ngân hàng | 350.149.100 | 510.506.300 | 270.972.200 | 465.174.200 |
| Bảo hiểm hưu trí tự nguyện | 16.332.475.891 | 20.378.955.854 | - | - |
| Các khoản giảm trừ | (5.221.103.486) | (8.605.995.628) | (4.191.596.316) | (6.346.753.809) |
| Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ | 3.360.976.389.955 | 6.079.701.117.717 | 2.512.357.999.530 | 4.608.163.752.349 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 99.609.035.232 | 180.541.223.575 | 95.027.170.521 | 183.219.787.549 |
| Bảo hiểm Tàu thủy | 99.537.239.677 | 236.978.197.408 | 115.746.211.035 | 243.716.618.447 |
| Bảo hiểm Dầu khí | (58.257.701) | - | - | - |
| Bảo hiểm Hàng không | 12.715.381.746 | 47.178.604.861 | 34.372.953.370 | 56.596.358.636 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 47.350.784.073 | 119.152.731.675 | 45.227.013.631 | 98.058.329.613 |
| Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt | 166.939.124.271 | 335.420.762.168 | 157.745.804.414 | 309.914.432.846 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm chung | 34.201.287.565 | 67.564.011.897 | 26.051.593.381 | 56.889.413.684 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 3.596.798.440 | 3.945.820.009 | 492.439.671 | 1.344.926.571 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 532.754.649.433 | 1.061.184.226.388 | 478.079.461.744 | 971.310.087.951 |
| Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người | 410.411.996.860 | 933.372.389.476 | 401.834.549.662 | 871.462.947.645 |
| Các khoản giảm trừ | (13.594.517.836) | (26.946.178.650) | (17.082.342.102) | (26.827.766.797) |
| Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ | 1.393.463.521.760 | 2.958.391.788.807 | 1.337.494.855.327 | 2.765.685.136.145 |
| Tổng doanh thu bảo hiểm | 4.754.439.911.715 | 9.038.092.906.524 | 3.849.852.854.857 | 7.373.848.888.494 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 Phí nhận tái bảo hiểm

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> |
|--|--|---|--|---|
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 7.129.865.319 | 15.579.690.591 | 9.386.878.165 | 9.631.477.693 |
| Bảo hiểm Tàu thủy | 2.373.002.976 | 5.731.585.864 | 10.465.448.393 | 17.421.701.209 |
| Bảo hiểm Dầu khí | 1.836.159.441 | 2.572.104.712 | 2.215.072.845 | 2.733.855.704 |
| Bảo hiểm Hàng không | 15.093.000 | 1.131.431.458 | 1.573.657.241 | 1.549.847.659 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 6.224.223.744 | 8.047.555.086 | 4.152.911.717 | 20.058.780.686 |
| Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt | 39.998.835.637 | 67.570.922.015 | 64.189.417.961 | 117.489.944.222 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm chung | 13.193.954.827 | 22.312.892.038 | 3.378.732.905 | 3.409.815.033 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 5.769.413.744 | 5.865.670.083 | - | - |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 14.297.683 | 14.297.683 | - | - |
| Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người | 188.959.331 | 9.656.596.600 | - | - |
| | 76.743.805.702 | 138.482.746.130 | 95.362.119.227 | 172.295.422.206 |

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> |
|--|--|---|--|---|
| Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ | 1.878.490.286 | 3.767.370.942 | 1.482.019.195 | 2.874.295.293 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 76.122.519 | 144.532.028 | 63.403.220 | 139.540.103 |
| Bảo hiểm liên kết chung | 1.275.308.696 | 2.573.209.369 | 1.008.716.065 | 1.954.688.670 |
| Bảo hiểm tử kỳ | 3.902.850 | 7.805.700 | 3.638.250 | 7.191.216 |
| Bảo hiểm trọn đời | 1.735.169 | 2.294.852 | 2.774.823 | 5.284.662 |
| Niên kim nhân thọ | 9.490.867 | 20.381.525 | 678.921 | 873.022 |
| Điều khoản riêng | 511.930.185 | 1.019.147.468 | 402.807.916 | 766.717.620 |
| Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ | 344.721.500.024 | 690.741.809.961 | 291.792.480.990 | 555.263.676.178 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 20.691.553.034 | 33.378.188.558 | 12.712.364.429 | 21.819.569.670 |
| Bảo hiểm Tàu thủy | 56.278.162.530 | 104.372.289.874 | 54.651.471.288 | 103.115.081.382 |
| Bảo hiểm Dầu khí | 163.624.796 | 326.773.085 | 41.961.119 | 41.961.119 |
| Bảo hiểm Hàng không | 17.862.568.112 | 46.515.175.961 | 27.822.266.772 | 48.857.961.480 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 18.547.659.016 | 71.400.582.524 | 21.597.641.494 | 52.983.915.949 |
| Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và bảo hiểm Trách nhiệm chung | 167.574.553.548 | 301.937.738.116 | 157.421.725.706 | 294.569.314.097 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 50.279.794.364 | 95.932.167.746 | - | - |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 1.519.333.168 | 1.100.351.307 | - | - |
| Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người | 11.804.251.456 | 35.778.542.790 | 17.545.050.182 | 33.875.872.481 |
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 346.599.990.310 | 694.509.180.903 | 293.274.500.185 | 558.137.971.471 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

| | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND |
|---|--|---|--|---|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Chi trả đáo hạn | 410.582.546.820 | 747.112.550.165 | 341.974.568.000 | 628.893.422.250 |
| Chi giá trị giải ước | 103.800.633.300 | 198.630.617.400 | 86.157.629.500 | 171.478.599.750 |
| Chi bồi thường | 437.845.067.914 | 802.794.884.218 | 342.423.492.346 | 649.280.725.107 |
| | 952.228.248.034 | 1.748.538.051.783 | 770.555.689.846 | 1.449.652.747.107 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 15.104.102.851 | 42.536.904.712 | 51.784.250.203 | 69.351.512.110 |
| Bảo hiểm Tàu thủy | 49.648.233.823 | 96.592.194.398 | 116.128.728.347 | 144.796.910.156 |
| Bảo hiểm Hàng không | 3.170.130.525 | 3.279.239.775 | 11.883.955.440 | 13.082.732.360 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 14.721.792.975 | 21.271.975.785 | 6.804.449.906 | 18.672.197.067 |
| Bảo hiểm Hòa hoãn và các rủi ro đặc biệt | 20.826.750.168 | 41.750.722.734 | 26.397.902.666 | 51.669.686.058 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm chung | 1.607.164.912 | 2.282.047.694 | 1.326.184.658 | 1.665.821.217 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 311.276.000 | 671.276.000 | 142.573.000 | 403.048.143 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 265.471.818.787 | 492.251.539.196 | 229.415.869.402 | 430.124.979.953 |
| Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người | 304.025.290.231 | 566.869.518.310 | 310.447.442.665 | 565.060.105.836 |
| | 674.886.560.272 | 1.267.505.418.604 | 754.331.356.287 | 1.294.826.992.900 |
| | 1.627.114.808.306 | 3.016.043.470.387 | 1.524.887.046.133 | 2.744.479.740.007 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> |
|--|--|---|--|---|
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 6.815.899.751 | 9.149.945.525 | 1.428.653.761 | 1.434.317.171 |
| Bảo hiểm Tàu thủy | (739.421.778) | (1.109.885.137) | 6.618.920.150 | 13.474.331.082 |
| Bảo hiểm Dầu khí | 5.942.970.210 | 7.241.881.507 | 299.331.606 | 300.648.483 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 4.138.578.440 | 4.472.847.036 | 15.199.293.811 | 16.210.573.950 |
| Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt | 7.801.024.856 | 21.778.128.350 | 15.803.907.355 | 45.853.209.990 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm chung | 8.086.317.489 | 13.724.088.006 | 360.000.213 | 360.000.213 |
| Bảo Hiểm Nông Nghiệp | 6.701.786.599 | 9.192.442.062 | - | - |
| Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người | - | 6.668.169.129 | - | - |
| | 38.747.155.567 | 71.117.616.478 | 39.710.106.896 | 77.633.080.889 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND |
|--|--|---|--|---|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Thu từ nhượng tái bảo hiểm | - | - | 819.568.003 | 819.568.003 |
| | - | - | 819.568.003 | 819.568.003 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 2.538.622.249 | 2.800.484.831 | 529.024.414 | 3.779.365.011 |
| Bảo hiểm Tàu thủy | 13.226.784.498 | 43.644.447.222 | 69.938.475.598 | 71.615.485.394 |
| Bảo hiểm Dầu khí | - | - | 13.389.792 | 13.389.792 |
| Bảo hiểm Hàng không | 2.872.517.316 | 3.109.023.401 | 13.658.080.183 | 13.828.213.445 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 18.296.852.236 | 22.576.455.823 | 20.773.818.420 | 28.489.716.202 |
| Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt | 13.905.326.620 | 33.688.323.769 | 14.812.185.904 | 37.138.395.884 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm chung | 445.207.040 | 560.222.372 | - | - |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 259.740.000 | 585.310.000 | - | 32.249.615 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 26.667.373.562 | 52.895.471.039 | - | - |
| Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người | 12.542.634.667 | 23.112.696.991 | 12.309.673.327 | 18.391.165.359 |
| | 90.755.058.188 | 182.972.435.448 | 132.034.647.638 | 173.287.980.702 |
| | 90.755.058.188 | 182.972.435.448 | 132.854.215.641 | 174.107.548.705 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> |
|---|--|---|--|---|
| Thu nhập từ các hoạt động khác | | | | |
| Hoạt động môi giới chứng khoán | 20.213.949.734 | 40.953.740.232 | 21.079.823.509 | 40.892.020.315 |
| Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán | 58.594.048 | 58.594.048 | 410.529.237 | 462.266.144 |
| Dịch vụ tư vấn đầu tư | 2.940.454.543 | 6.071.181.818 | 2.860.681.817 | 5.070.445.888 |
| Dịch vụ lưu ký chứng khoán | 708.584.617 | 1.466.657.138 | 881.290.104 | 1.369.358.184 |
| Quản lý danh mục đầu tư | 393.930.031 | 711.535.698 | 305.944.437 | 596.318.266 |
| Quản lý bất động sản | 1.386.923.152 | 2.899.957.763 | 2.528.139.852 | 7.797.876.729 |
| Dịch vụ đào tạo | 5.470.638.088 | 9.575.413.086 | 4.082.573.567 | 6.847.241.276 |
| Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng | 17.817.588.875 | 43.068.979.790 | 87.000.374.791 | 99.537.385.154 |
| Doanh thu cho thuê nhà | 15.867.098.383 | 29.101.347.334 | 12.486.047.499 | 25.885.931.008 |
| Các dịch vụ khác | 2.742.107.038 | 6.264.446.547 | 3.624.769.760 | 9.752.140.857 |
| | 67.599.868.509 | 140.171.853.454 | 135.260.174.573 | 198.210.983.821 |
| Chi phí từ các hoạt động khác | | | | |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | (19.362.253.646) | (36.838.764.716) | (20.806.564.533) | (38.957.210.371) |
| Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán | - | (19.502.727) | - | (19.368.000) |
| Dịch vụ tư vấn đầu tư | (1.460.143.646) | (2.851.947.447) | (1.311.838.438) | (3.392.862.523) |
| Dịch vụ lưu ký chứng khoán | (2.433.192.862) | (4.179.074.717) | (1.820.279.690) | (3.613.332.359) |
| Quản lý danh mục đầu tư | (1.253.984) | (3.509.981) | (2.592.050) | (5.155.616) |
| Quản lý bất động sản | (8.918.177.205) | (16.491.231.958) | (7.049.355.063) | (14.905.647.680) |
| Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng | (17.432.835.482) | (42.452.735.522) | (75.879.914.110) | (89.775.085.794) |
| Các dịch vụ khác | (7.066.100.225) | (12.090.566.635) | (5.429.850.895) | (9.641.785.478) |
| | (56.673.957.050) | (114.927.333.703) | (112.300.394.779) | (160.310.447.821) |
| | 10.925.911.459 | 25.244.519.751 | 22.959.779.794 | 37.900.536.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> |
|--|--|---|--|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm | | | | |
| Chi phí nhân công | 324.038.350.436 | 578.437.908.962 | 220.474.464.704 | 420.264.475.650 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 28.922.055.454 | 52.702.279.857 | 24.359.374.495 | 46.774.682.897 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.011.344.400 | 35.609.204.043 | 18.533.414.097 | 33.255.362.265 |
| Thuế và chi phí lệ phí | 5.560.921.384 | 8.363.995.253 | 4.254.449.624 | 6.189.513.378 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.092.601.005 | 112.149.223.373 | 60.657.138.459 | 87.234.008.496 |
| Chi phí dự phòng | (9.522.234.411) | 4.187.485.417 | 7.733.192.635 | 26.194.822.907 |
| Chi phí khác | 29.947.766.458 | 83.962.132.577 | 44.589.826.060 | 99.502.303.374 |
| | 453.050.804.726 | 875.412.229.482 | 380.601.860.074 | 719.415.168.967 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác | | | | |
| Chi phí nhân công | 51.775.320.943 | 94.500.060.025 | 35.830.921.826 | 70.843.293.484 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 986.871.618 | 1.915.012.277 | 805.391.966 | 1.415.210.535 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.768.330.661 | 16.169.927.350 | 14.007.900.046 | 28.113.297.210 |
| Thuế và chi phí lệ phí | 6.607.947.632 | 6.682.767.033 | 2.940.442.585 | 2.952.099.585 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.682.951.799 | 37.837.270.520 | 15.442.346.509 | 31.661.448.864 |
| Chi phí khác | 23.719.907.744 | 36.426.025.163 | 8.976.137.457 | 17.653.869.375 |
| | 105.541.330.397 | 193.531.062.368 | 78.003.140.389 | 152.639.219.053 |
| | 558.592.135.123 | 1.068.943.291.850 | 458.605.000.463 | 872.054.388.020 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

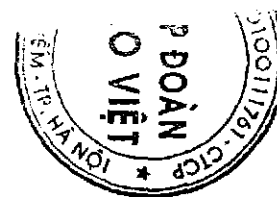
29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND |
|--|--|---|--|---|
| Lãi tiền gửi | 275.926.949.367 | 532.343.604.734 | 317.343.870.177 | 620.200.377.922 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 683.148.522.755 | 1.349.899.900.980 | 470.762.112.970 | 1.068.613.703.764 |
| Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước | 23.939.071.085 | 52.954.578.154 | 27.734.241.415 | 55.645.665.457 |
| Cổ tức được chia | 54.977.160.775 | 65.029.220.354 | 18.717.961.700 | 53.779.100.723 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 6.561.776.135 | 10.367.214.129 | 3.392.723.551 | 10.556.300.292 |
| Lãi đầu tư chứng khoán | 91.284.999.627 | 164.176.345.515 | 7.179.966.115 | 21.705.255.369 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 27.985.202.731 | 50.857.018.791 | 18.247.808.606 | 36.937.454.975 |
| | 1.163.823.682.475 | 2.225.627.882.657 | 863.378.684.534 | 1.867.437.858.502 |

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

| | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND |
|--|--|---|--|---|
| Chênh lệch tỷ giá | (9.200.710.331) | 6.460.388.435 | 4.380.684.180 | 7.110.103.960 |
| Chi phí repo và lãi vay | 108.434.081.263 | 213.368.909.179 | 49.189.796.607 | 91.183.138.137 |
| Trả lãi cho chủ hợp đồng | 92.277.211.462 | 170.952.708.902 | 84.744.809.004 | 156.614.383.371 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 12.476.733.559 | 18.453.688.159 | 9.143.792.668 | 12.841.596.768 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng | 1.537.077.453 | 10.091.576.884 | (26.346.247.127) | 7.831.803.927 |
| Các chi phí khác | 62.554.186.241 | 121.811.385.979 | 44.086.774.778 | 80.824.356.951 |
| | 268.078.579.647 | 541.138.657.538 | 165.199.610.110 | 356.405.383.114 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i> |
|---------------------------------------|--|---|--|---|
| Thu nhập khác | | | | |
| Thu thanh lý tài sản | 255.804.581 | 1.294.561.854 | 343.240.908 | 553.695.454 |
| Thu nhập khác | 3.568.138.189 | 5.752.741.873 | 2.398.935.504 | 4.797.115.841 |
| | 3.823.942.770 | 7.047.303.727 | 2.742.176.412 | 5.350.811.295 |
| Chi phí khác | | | | |
| Chi thanh lý tài sản | (9.612.500) | (28.780.227) | (6.766.500) | (17.506.045) |
| Chi phí khác | (437.973.132) | (1.238.877.202) | (4.205.481.245) | (4.612.446.915) |
| | (447.585.632) | (1.267.657.429) | (4.212.247.745) | (4.629.952.960) |
| Lợi nhuận thuần hoạt động khác | 3.376.357.138 | 5.779.646.298 | (1.470.071.333) | 720.858.335 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Bộ Tài chính | Cổ đồng sáng lập |
| SCIC | Cổ đồng sáng lập |
| Sumitomo Life | Cổ đồng chiến lược |
| Bảo Việt Tokio Marine | Công ty liên doanh |
| BaovietBank | Công ty liên kết |
| Bảo Việt SCIC | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt | Công ty liên kết |
| Baoviet Resort | Công ty liên kết |
| VIGIBA | Công ty liên kết |
| Trung Nam Phú Quốc | Công ty liên kết |

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 gồm:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Giao dịch</u> | <u>Cho giai đoạn</u> | <u>Cho giai đoạn</u> |
|-------------------------------------|---|---------------------------|---------------------------|
| | | <u>sáu tháng kết thúc</u> | <u>sáu tháng kết thúc</u> |
| | | <u>ngày 30 tháng 06</u> | <u>ngày 30 tháng 06</u> |
| | | <u>năm 2016</u> | <u>năm 2015</u> |
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Cổ đồng sáng lập | | | |
| Bộ Tài chính | Cổ tức trong kỳ | - | 482.509.000.000 |
| SCIC | Cổ tức trong kỳ | - | 22.154.400.000 |
| Cổ đồng chiến lược | | | |
| Sumitomo Life | Cổ tức trong kỳ | - | 122.509.091.000 |
| | Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật | 6.256.964.168 | 6.096.141.839 |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Bảo Việt Tokio Marine | Cổ tức nhận được | 38.468.578.432 | 25.853.851.312 |
| | Thoái vốn trong kỳ | (6.000.000.000) | - |
| | Phí quản lý quỹ | 77.257.908 | 77.130.106 |
| Bảo Việt Resort | Tặng vốn trong kỳ | 3.500.000.000 | - |
| Baoviet Bank | Cổ tức nhận được | 31.200.000.000 | 31.200.000.000 |
| | Chi phí repo và lãi vay | 55.236.667.601 | 22.245.326.371 |
| | Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe | 2.587.406.291 | 1.945.878.813 |
| | Chi phí lãi vay | 92.113.430 | 90.540.711 |
| Trung Nam Phú Quốc | Góp vốn trong kỳ | 316.800.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Phải thu/(phải trả) | Ngày 30 tháng 06 | Ngày 31 tháng 12 |
|---------------------------|---|---------------------|-------------------|
| | | năm 2016 | năm 2015 |
| | | VND | VND |
| Cổ đông sáng lập | | | |
| Bộ Tài chính | Cổ tức phải trả (*) | 386.007.840.000 | - |
| SCIC | Cổ tức phải trả (*) | 17.723.520.000 | - |
| Cổ đông chiến lược | | | |
| Sumitomo Life | Cổ tức phải trả | 98.007.272.800 | - |
| Công ty liên doanh | | | |
| Bảo Việt Tokio Marine | Phải thu phí quản lý quỹ | 77.257.908 | 404.422.106 |
| Công ty liên kết | | | |
| Baovietbank | Số dư tiền gửi và lãi dự thu | 2.007.443.710.832 | 4.376.926.016.034 |
| | Số dư trái phiếu và lãi dự thu | 941.071.434.988 | 1.304.230.339.097 |
| | Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu chính phủ | (1.890.607.057.702) | (981.657.183.148) |
| | Phải thu phí CNTT | - | 2.047.020.900 |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê nhà | (1.006.851.040) | (583.927.840) |
| | Số dư khoản vay | (1.677.960.337) | (2.010.470.000) |

(*) Tập đoàn thực hiện việc chi trả vào ngày 29 tháng 07 năm 2016

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND |
|--|---|---|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành | 12.735.236.945 | 7.231.247.002 |
| | 12.735.236.945 | 7.231.247.002 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

| | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Trình bày lại(**)) VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Trình bày lại(**)) VND |
|--|--|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 382.407.834.320 | 765.810.696.000 | 348.631.910.365 | 703.020.077.867 |
| Trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | - | (20.220.650.801) | (40.775.164.516) |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 382.407.834.320 | 765.810.696.000 | 328.411.259.564 | 662.244.913.351 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 680.471.434 | 680.471.434 | 680.471.434 | 680.471.434 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 562 | 1.125 | 483 | 973 |

(*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 đến lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

(**) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn chưa có kế hoạch phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016.

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính giữa niên độ và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015, cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016:

| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 | Đơn vị: triệu đồng | | | | | |
|--|--------------------|-----------------------|---------------------|--|-------------------------|--------------------|
| | Bảo hiểm nhân thọ | Bảo hiểm phi nhân thọ | Hoạt động tài chính | Hoạt động bất động sản và hoạt động khác | Các bút toán điều chỉnh | Tổng |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 6.075.162 | 3.100.092 | - | - | - | 9.175.254 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | (3.767) | (592.555) | - | - | - | (596.322) |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 493 | 127.833 | - | - | - | 128.326 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 6.071.888 | 2.635.370 | - | - | - | 8.707.258 |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn | (1.748.538) | (1.267.505) | - | - | - | (3.016.043) |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | - | (71.118) | - | - | - | (71.118) |
| Các khoản thu giảm trừ chi phí | - | 2.507 | - | - | - | 2.507 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | - | 182.972 | - | - | - | 182.972 |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (3.431.720) | - | - | - | - | (3.431.720) |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (2.935) | (192.219) | - | - | - | (195.154) |
| Tăng dự phòng từ quỹ dự phòng dao động lớn | - | 39.708 | - | - | - | 39.708 |
| Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn | - | - | - | - | - | - |
| Trích dự phòng dao động lớn | - | (48.123) | - | - | - | (48.123) |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (959.299) | (931.630) | - | - | - | (1.890.929) |
| Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (6.142.492) | (2.285.408) | - | - | - | (8.427.900) |
| Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (70.604) | 349.962 | - | - | - | 279.358 |
| Thu nhập thuần từ các hoạt động khác | - | - | 126.165 | 5.581 | (106.501) | 25.245 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (624.165) | (325.918) | (203.861) | (6.061) | 91.061 | (1.068.944) |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính | 1.171.604 | 173.362 | 724.302 | 1.918 | (386.696) | 1.684.490 |
| Lợi nhuận khác | 4.030 | 3.269 | 447 | 155 | (2.122) | 5.779 |
| Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | 29.016 | 29.016 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 480.865 | 200.675 | 647.053 | 1.593 | (375.242) | 954.944 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015:

| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 | Đơn vị: triệu đồng | | | | | | Tổng |
|--|--------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|--|-------------------------|--------------------|
| | Bảo hiểm nhân thọ | Bảo hiểm phi nhân thọ | Hoạt động tài chính | Hoạt động ngân hàng | Hoạt động bất động sản và hoạt động khác | Các bút toán điều chỉnh | |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 4.612.626 | 3.035.332 | - | - | - | - | 7.647.958 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | (2.874) | (546.282) | - | - | - | - | (549.156) |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 484 | 114.398 | - | - | - | - | 114.882 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 4.610.236 | 2.603.448 | - | - | - | - | 7.213.684 |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn | (1.449.653) | (1.294.827) | - | - | - | - | (2.744.480) |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | - | (77.633) | - | - | - | - | (77.633) |
| Các khoản thu giảm trừ chi phí | - | 4.045 | - | - | - | - | 4.045 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 820 | 173.288 | - | - | - | - | 174.108 |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | (2.630.641) | - | - | - | - | - | (2.630.641) |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (1.403) | (113.479) | - | - | - | - | (114.882) |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | - | 21.951 | - | - | - | - | 21.951 |
| Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích dự phòng dao động lớn | - | (47.654) | - | - | - | - | (47.654) |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (688.032) | (893.486) | - | - | - | - | (1.581.518) |
| Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (4.768.909) | (2.227.795) | - | - | - | - | (6.996.704) |
| Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (158.673) | 375.653 | - | - | - | - | 216.980 |
| Thu nhập thuần từ các hoạt động khác | - | - | 62.161 | - | 17.083 | (41.345) | 37.899 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (481.621) | (274.969) | (158.525) | - | (4.153) | 47.212 | (872.056) |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính | 1.104.803 | 157.071 | 719.845 | - | 1.614 | (472.300) | 1.511.033 |
| Lợi nhuận khác | 644 | 1.833 | 111 | - | 19 | (1.887) | 720 |
| Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | - | 10.742 | 10.742 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 465.153 | 259.588 | 623.592 | - | 14.563 | (457.578) | 905.318 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

| 30 tháng 06 năm 2016 | Bảo hiểm nhân thọ | Bảo hiểm phi nhân thọ | Hoạt động tài chính | Hoạt động bất động sản và hoạt động khác | Các bút toán điều chỉnh | Tổng |
|--|-------------------|-----------------------|---------------------|--|-------------------------|-------------------|
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 573.642 | 318.765 | 604.216 | 84.925 | 1.138.129 | 2.719.677 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm | - | 423.327 | - | - | - | 423.327 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm | 27.890 | 727.145 | - | - | - | 755.035 |
| Tài sản tái bảo hiểm | - | 1.144.734 | - | - | - | 1.144.734 |
| Các khoản phải thu khác | 2.014.740 | 152.210 | 585.970 | 166.459 | (886.149) | 2.033.230 |
| Đầu tư tài chính | 41.402.773 | 6.223.562 | 12.991.526 | 166.833 | (7.058.587) | 53.726.107 |
| Phải thu về cho vay | 1.111 | 1.411 | 979.933 | - | 63.663 | 1.046.118 |
| Tài sản cố định hữu hình | 282.636 | 241.340 | 270.665 | 23.218 | 9.378 | 827.237 |
| Tài sản cố định vô hình | 317.795 | 441.779 | 46.457 | 14.640 | - | 820.671 |
| Các tài sản khác | 122.562 | 566.721 | 72.384 | 83.494 | 22.943 | 868.104 |
| TỔNG TÀI SẢN | 44.743.149 | 10.240.994 | 15.551.151 | 539.569 | (6.710.623) | 64.364.240 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 8.580.740 | 3.272.873 | 1.231.774 | 262.755 | (483.732) | 12.864.410 |
| Nợ dài hạn | 33.520.108 | 4.663.699 | - | 1.058 | - | 38.184.865 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 42.100.848 | 7.936.572 | 1.231.774 | 263.813 | (483.732) | 51.049.275 |
| NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 2.642.301 | 2.304.422 | 14.319.377 | 275.756 | (6.226.891) | 13.314.965 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 44.743.149 | 10.240.994 | 15.551.151 | 539.569 | (6.710.623) | 64.364.240 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

| 31 tháng 12 năm 2015 | Bảo hiểm nhân thọ | Bảo hiểm phi nhân thọ | Hoạt động tài chính | Hoạt động bất động sản và hoạt động khác | Các bút toán điều chỉnh | Tổng |
|--|-------------------|-----------------------|---------------------|--|-------------------------|-------------------|
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 643.970 | 524.084 | 990.970 | 92.343 | 5.324 | 2.256.691 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm | - | 347.212 | - | - | - | 347.212 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm | 25.908 | 622.985 | - | - | - | 648.893 |
| Tài sản tái bảo hiểm | - | 1.006.840 | - | - | - | 1.006.840 |
| Các khoản phải thu khác | 1.535.333 | 64.049 | 484.186 | 102.903 | (442.879) | 1.743.592 |
| Đầu tư tài chính | 37.117.427 | 5.488.447 | 12.787.802 | 166.833 | (6.326.215) | 49.234.294 |
| Phải thu về cho vay | 1.111 | - | 734.431 | - | 65.094 | 800.636 |
| Tài sản cố định hữu hình | 280.823 | 246.119 | 279.733 | 24.763 | 9.378 | 840.816 |
| Tài sản cố định vô hình | 325.515 | 449.681 | 47.839 | 14.640 | - | 837.675 |
| Các tài sản khác | 99.923 | 520.793 | 72.303 | 121.426 | 21.470 | 835.915 |
| TỔNG TÀI SẢN | 40.030.010 | 9.270.210 | 15.397.264 | 522.908 | (6.667.828) | 58.552.564 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| Nợ phải trả ngắn hạn | 7.468.550 | 2.646.215 | 1.067.944 | 247.131 | (574.118) | 10.855.722 |
| Nợ dài hạn | 30.070.761 | 4.426.528 | - | 1.361 | - | 34.498.650 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 37.539.311 | 7.072.743 | 1.067.944 | 248.492 | (574.118) | 45.354.372 |
| NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 2.490.699 | 2.197.467 | 14.329.320 | 274.416 | (6.093.710) | 13.198.192 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 40.030.010 | 9.270.210 | 15.397.264 | 522.908 | (6.667.828) | 58.552.564 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

34.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng: | | |
| - Dưới 1 năm | 53.944.665.316 | 77.169.573.911 |
| - Từ 1 đến 5 năm | 222.149.482.686 | 225.749.143.787 |
| - Trên 5 năm | 37.231.858.127 | 32.029.842.541 |
| | 313.326.006.129 | 334.948.560.239 |

34.2 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| CHỈ TIÊU | Ngày 30 tháng 06 năm 2016 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND) | 231.801.224.912 | 331.716.061.146 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 11.871.344.178 | 6.269.014.133 |
| 3. Ngoại tệ (USD) | 1.610.336 | 1.006.644 |
| 4. Chứng khoán lưu ký (VND) | 26.779.473.930.000 | 22.470.316.240.000 |
| 5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND) | 2.162.300.450.000 | 1.851.590.450.000 |
| 6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND) | 26.609.657.138 | 10.782.557.674 |
| 7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND) | 413.290.439.194 | 431.232.763.618 |
| 8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND) | 10.166.670.417 | 18.151.396.529 |
| 9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND) | (164.378.254.877) | (169.525.585.527) |
| 10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VND) | 1.081.538.039.456 | 847.418.213.248 |

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 45,7 tỷ đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 40,7 tỷ đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Trong năm 2015, cơ quan chức năng đã hoàn thành công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007 - 2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tập đoàn đã thực hiện một số điều chỉnh số liệu kế toán mà Tập đoàn đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm hợp nhất 2015 của Tập đoàn. Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

36. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 199

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Thông tư 199/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Diễn giải | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày) | Phân loại lại theo Thông tư 199 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) |
|--|-----------|---|---------------------------------|--|
| I. Nợ dài hạn | | 81.118.146.928 | 34.417.532.027.684 | 34.498.650.174.612 |
| 1. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (*) | | - | 34.417.532.027.684 | 34.417.532.027.684 |
| II. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm | | 34.417.532.027.684 | (34.417.532.027.684) | - |

(*) Theo quy định của Thông tư 199, số dư các khoản mục dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trình bày là các khoản nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 199 (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất




Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Diễn giải | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 (số liệu đã trình bày) | Phân loại lại theo Thông tư 199 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2015 (trình bày lại) |
|---|-----------|---|---------------------------------|---|
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | (3) | (2.388.259.617.802) | (242.381.366.600) | (2.630.640.984.402) |
| Tăng dự phòng toán học | | (2.388.259.617.802) | - | (2.388.259.617.802) |
| Tăng dự phòng chia lãi | (1) | - | (237.682.843.632) | (237.682.843.632) |
| Tăng dự phòng đảm bảo cân đối | (2) | - | (4.698.522.968) | (4.698.522.968) |
| Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm | (3) | (5.125.151.539.789) | (242.381.366.600) | (5.367.532.906.389) |
| Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (3) | (6.754.324.469.149) | (242.381.366.600) | (6.996.705.835.749) |
| Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (3) | 459.358.796.540 | (242.381.366.600) | 216.977.429.940 |
| Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | (260.056.372.427) | (242.381.366.600) | (502.437.739.027) |
| Trong đó: - Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ | (3) | (378.144.932.460) | (242.381.366.600) | (620.526.299.060) |
| Chi phí hoạt động tài chính | (1) | (594.088.226.746) | 237.682.843.632 | (356.405.383.114) |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính | (1) | 1.273.349.631.756 | 237.682.843.632 | 1.511.032.475.388 |
| TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | (2) | 910.017.010.525 | (4.698.522.968) | 905.318.487.557 |
| Dự phòng đảm bảo cân đối | (2) | (4.698.522.968) | 4.698.522.968 | - |

- (1) Phân loại lại khoản mục Tăng dự phòng chia lãi từ Chi phí hoạt động tài chính sang Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc
- (2) Phân loại lại khoản mục Dự phòng đảm bảo cân đối sang Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc
- (3) Ảnh hưởng của các khoản phân loại lại (1) và (2)

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2016